

GIỚI THIỆU VỀ CẤU TRÚC CỦA PHẦN 5 THUỘC BÀI THI ĐỌC TOEIC VÀ MỘT SỐ GỢI Ý LÀM BÀI HIỆU QUẢ (PHẦN 1)

AN INTRODUCTION TO THE STRUCTURE OF PART 5 OF TOEIC READING TEST AND SOME EFFECTIVE HINTS (PART 1)

ThS. Lương Thị Ngọc Diễm

Khoa Khoa học Cơ bản - Trường ĐHXD Miền Tây

Email: luongthingocdiem@mtu.edu.vn

Điện thoại: 0976 675 326

Ngày nhận bài: 25/8/2022

Ngày gửi phản biện: 14/9/2022

Ngày chấp nhận đăng: 22/9/2022

Tóm tắt:

Bài viết này sẽ giới thiệu về bài thi Đọc - một trong hai phần thi của bài thi chứng chỉ quốc tế TOEIC. Những thông tin cần thiết như giới thiệu về bài thi Đọc TOEIC, cấu trúc của Phần 5 thuộc bài thi Đọc TOEIC và một số gợi ý làm bài hiệu quả sẽ được tác giả đề cập trong bài viết này. Tác giả hi vọng những thông tin hữu ích này sẽ giúp người đọc biết nhiều hơn về Phần 5 của bài thi Đọc TOEIC và có sự chuẩn bị cho kì thi tốt hơn trong tương lai.

Từ khóa: Giới thiệu về bài thi Đọc TOEIC, cấu trúc của Phần 5 thuộc bài thi Đọc TOEIC, một số gợi ý làm bài hiệu quả.

Abstract:

The paper attempts to introduce the TOEIC Reading test format - one of two sections of the international certification TOEIC test. The important information such as an introduction to TOEIC Reading test, the structure of Part 5 of TOEIC Reading test and some effective hints will be covered in this article. It is hoped that useful information will help you to know more about Part 5 of TOEIC Reading test and prepare for the test better in the future.

Keywords: An introduction to TOEIC Reading test, the structure of Part 5 of TOEIC Reading test, some effective hints.

1. Giới thiệu về bài thi Đọc TOEIC

1.1. Sơ lược về bài thi TOEIC

TOEIC (Test of English for International Communication) là bài thi đánh giá trình độ sử dụng tiếng Anh của những người sử dụng tiếng Anh như một ngoại ngữ trong môi trường giao tiếp và làm việc quốc tế. Kết quả TOEIC phản ánh mức độ thành thạo khi giao tiếp bằng tiếng Anh của cá nhân trong các ngữ cảnh như kinh doanh, thương mại và sản xuất. Bài thi TOEIC không đòi hỏi kiến thức và vốn từ vựng chuyên ngành mà là tiếng Anh sử dụng trong công việc và hoạt động thường nhật.

TOEIC là bài thi trắc nghiệm được tiến hành trong 2 giờ, gồm 200 câu hỏi chia thành 2 phần: phần Nghe hiểu và phần Đọc hiểu.

1.2. Cấu trúc của bài thi Đọc TOEIC

(Theo Hướng dẫn dự thi TOEIC Kỹ năng Nghe hiểu và Đọc hiểu của Tổ chức Giáo dục IIG Việt Nam [6])

Phần Đọc hiểu: Đánh giá trình độ hiểu ngôn ngữ viết tiếng Anh, bao gồm 100 câu hỏi với 3 phần được thực hiện trong thời gian 75 phút. Thí sinh sẽ đọc các thông tin trong đề thi và lựa chọn câu trả lời dựa trên những nội dung đã đọc.

Phần	Nội dung	Số câu hỏi
Phần 5	Hoàn thành câu	30 câu hỏi
Phần 2	Hoàn thành đoạn văn	16 câu hỏi

Phần 7	Đọc hiểu đoạn đơn	29 câu hỏi (10 đoạn văn, mỗi đoạn 2-4 câu hỏi tương ứng)
	Đọc hiểu đoạn kép	25 câu hỏi (5 nhóm đoạn, mỗi nhóm có 5 câu hỏi tương ứng)
Tổng số		100 câu hỏi

1.3. Câu hỏi mẫu

(Theo Hướng dẫn dự thi TOEIC Kỹ năng Nghe hiểu và Đọc hiểu của Tổ chức Giáo dục IIG Việt Nam [6])

Với 100 câu hỏi, bài thi Đọc TOEIC đánh giá trình độ Anh ngữ ở mọi cấp độ. Những câu hỏi mẫu dưới đây sẽ phản ánh phần nào mức độ khó của các câu hỏi trong đề thi Đọc TOEIC.

1.4. Hướng dẫn chung

Phần hướng dẫn dưới đây được trích từ các tài liệu giới thiệu đề thi, tiếp theo là các thông tin chỉ dẫn cụ thể cho từng phần của bài thi cùng các ví dụ minh họa.

Bài thi TOEIC được thiết kế để đánh giá trình độ sử dụng tiếng Anh của thí sinh từ mức sơ cấp đến mức thành thạo như người bản ngữ. Bài thi được chia thành hai phần: phần Nghe hiểu và phần Đọc hiểu.

Thí sinh phải ghi nhận tất cả các câu trả lời vào phiếu trả lời. Với mỗi câu hỏi, thí sinh sẽ chọn 1 đáp án chính xác nhất sau đó tô kín vào ô chứa chữ cái tương

ứng trong phiếu trả lời. Nếu thay đổi phương án trả lời, thí sinh phải tẩy sạch phương án cũ và tô kín phương án mới.

Trong phần Đọc hiểu, thí sinh sẽ được đọc những đoạn văn khác nhau và trả lời một số loại câu hỏi đọc hiểu. Phần Đọc hiểu kéo dài 75 phút với 3 phần có hướng dẫn cụ thể. Thí sinh nên cố gắng trả lời càng nhiều câu hỏi càng tốt trong thời gian cho phép. Thí sinh không được ghi nhận phương án trả lời vào cuốn đề thi mà tô vào các chữ cái tương ứng với câu trả lời trong phiếu trả lời.

Trong bài viết này, tác giả giới thiệu Phần 5 của đề thi Đọc TOEIC.

2. Cấu trúc của Phần 5 thuộc bài thi Đọc TOEIC

2.1. Hướng dẫn: Mỗi câu sẽ bị khuyết một từ hay một cụm từ và có 4 phương án lựa chọn. Thí sinh chọn **một** phương án đúng nhất (A), (B), (C) hoặc (D) sau đó tô vào phương án trả lời tương ứng trong phiếu trả lời.

2.2. Câu hỏi mẫu:

101. Customer reviews indicate that many modern mobile devices are often unnecessarily _____ .

- (A) complication
- (B) complicates
- (C) complicate
- (D) complicated

102. Jamal Nawzad has received top performance reviews _____ he joined the sales department two years ago.

- (A) despite
- (B) except
- (C) since
- (D) during

103. Gyeon Corporation's continuing education policy states that _____ learning new skills enhances creativity and focus.

- (A) regular
- (B) regularity
- (C) regulate
- (D) regularly

104. Among _____ recognized at the company awards ceremony were senior business analyst Natalie Obi and sales associate Peter Comeau.

- (A) who
- (B) whose
- (C) they
- (D) those

105. All clothing sold in Develyn's Boutique is made from natural materials and contains no _____ dyes.

- (A) immediate
- (B) synthetic
- (C) reasonable
- (D) assumed

Phương án trả lời chính xác nhất cho câu hỏi 101 là phương án (D). Vì vậy, thí sinh sẽ chọn đáp án (D) và ghi nhận vào phiếu trả lời.

Phương án trả lời chính xác nhất cho câu hỏi 102 là phương án (C). Vì vậy, thí

sinh sẽ chọn đáp án (C) và ghi nhận vào phiếu trả lời.

Phương án trả lời chính xác nhất cho câu hỏi 103 là phương án (D). Vì vậy, thí sinh sẽ chọn đáp án (D) và ghi nhận vào phiếu trả lời.

Phương án trả lời chính xác nhất cho câu hỏi 104 là phương án (D). Vì vậy, thí sinh sẽ chọn đáp án (D) và ghi nhận vào phiếu trả lời.

Phương án trả lời chính xác nhất cho câu hỏi 105 là phương án (B). Vì vậy, thí sinh sẽ chọn đáp án (B) và ghi nhận vào phiếu trả lời.

3. Một số gợi ý làm bài hiệu quả

Trong Phần 5 của bài thi Đọc TOEIC, thí sinh sẽ đọc các câu và hoàn thành chúng. Có tổng cộng 30 câu trong phần thi này. Đối với mỗi câu, thí sinh sẽ chọn trong số bốn phương án trả lời để hoàn thành câu. Các chủ đề hoàn thành câu tập trung vào các chủ đề kinh doanh thông thường và chủ đề hằng ngày. Các câu tập trung vào các loại vấn đề ngôn ngữ khác nhau.

Các câu của Phần 5 có thể giải quyết các chủ đề như:

- ♦ Office issues
- ♦ Financial issues
- ♦ Sales and marketing
- ♦ Business transactions
- ♦ Schedules
- ♦ Transportation
- ♦ Tourism
- ♦ Dining out
- ♦ Entertainment
- ♦ Weather

Các câu của Phần 5 có thể tập trung vào các vấn đề ngữ pháp như:

- ♦ Verb tense
- ♦ Verb form
- ♦ Subject-verb agreement
- ♦ Comparative adjectives
- ♦ Prepositions
- ♦ Transition words
- ♦ Pronouns
- ♦ Adverbs
- ♦ Time clauses
- ♦ Conditionals

Các câu của Phần 5 có thể tập trung vào các vấn đề từ vựng như:

- ♦ Word families (related words)
- ♦ Word meaning
- ♦ Parts of speech
- ♦ Commonly confused words

Để trả lời chính xác các câu hỏi của Phần 5, thí sinh phải có khả năng xác định được từ loại còn thiếu. Sau đó, thí sinh phải có khả năng xác định từ hoặc cách diễn đạt chính xác để hoàn thành câu.

Tất cả các câu của Phần 5 bao gồm một câu có chỗ trống và bốn phương án trả lời để điền vào chỗ trống. Các câu tập trung vào các loại vấn đề sau.

Vocabulary:

- ♦ Words that seem similar but are different
- ♦ Phrasal verbs

Word forms:

- ♦ Noun, pronoun, verb, adjective and adverb use
- ♦ Infinitive and gerund use

Grammar:

- ♦ Missing subject
- ♦ Missing verb
- ♦ Missing object or complement
- ♦ Missing preposition or adjective

3.1. Hoàn thành từ vựng (Vocabulary Completions)

Việc hoàn thành câu dựa trên từ vựng yêu cầu thí sinh chọn từ thích hợp để hoàn thành câu. Một số mục từ vựng chỉ tập trung vào nghĩa của từ. Trong những trường hợp đó, thí sinh sẽ thấy bốn phương án trả lời có nghĩa tương tự nhưng khác biệt (ví dụ: *transmit* / *expand*). Một số mục từ vựng khác tập trung vào dạng từ (word form). Trong những trường hợp đó, thí sinh sẽ thấy các phương án trả lời xuất hiện tương tự nhau (ví dụ: *attention* / *detention*). Đây là một ví dụ về hoàn thành câu dựa trên từ vựng.

Helen gave a brief _____ before discussing the project.

x beginning

✓ **introduction**

x reduction

x inspector

Trong ví dụ này, tất cả các từ đều là danh từ (nouns), vì vậy thí sinh phải chọn từ phù hợp nhất với ngữ cảnh.

TIP 1 Học cách nhận ra các phương án trả lời có vẻ giống nhau nhưng có nghĩa khác nhau. Các phương án trả lời cho phần điền từ vựng luôn bao gồm bốn từ khác nhau với các định nghĩa riêng biệt. Tuy nhiên, các phương án trả lời có thể là các dạng từ tương tự hoặc có thể có một số phần từ giống nhau.

Các phương án trả lời có thể giống nhau vì chúng sử dụng cùng một tiền tố (prefix) hoặc hậu tố (suffix). Tìm hiểu sự khác biệt về ý nghĩa giữa các phương án trả lời trông giống nhau.

Prefixes: a-, bi-, de-, ex-, im-/in-/il-, mis-, pre-, re-, sub-, un-,...

Suffixes: -able/-ible, -acy/-cy, -ast, -ate, -er/-or, -ful, -hood, -ish, -less, -ment, -ness,...

Phần 5 cũng có thể bao gồm các yếu tố đánh lạc hướng (distracters) là những từ thường bị nhầm lẫn như *admit* / *permit*, *affect* / *effect*, *accept* / *except*, *chicken* / *kitchen*, *conscious* / *conscience*, *decent* / *descent*, *experience* / *experiment*, *prescription* / *subscription*, *precede* / *proceed*, *receipt* / *recipe*, *sensible* / *sensitive*. Hãy nhớ ghi lại các định nghĩa và từ loại của chúng.

Cuối cùng, một số phương án trả lời có thể xuất hiện tương tự vì chúng là từ đồng âm (homophones), những tập hợp từ có chung cách phát âm nhưng có nghĩa khác nhau và cách viết hơi khác nhau. Nghiên cứu danh sách các từ đồng âm phổ biến sau và ghi chú định nghĩa và từ loại của mỗi từ: *aloud* / *allowed*, *board* / *bored*, *brake* / *break*, *complement* / *compliment*, *council* / *counsel*, *do* / *due*, *ensure* / *insure*, *there* / *their* / *they're*, *wood* / *would*.

TIP 2 Học cách nhận biết các từ có nghĩa tương tự nhưng cách sử dụng khác nhau. Các phương án trả lời trong Phần 5 có thể bao gồm các từ có nghĩa tương tự nhưng khác nhau về cách chúng được sử dụng về mặt ngữ pháp. Nghiên cứu các từ trong bảng này và phân tích chúng khác nhau như thế nào.

Words with Similar Meanings but Different Usage		
Words	Meanings	Examples of Correct Use
allow / let	to permit to do something	Allow me to introduce myself. Let me introduce myself.
yearly / annual	occurring once a year	The sales meeting is held yearly . The sales meeting is annual .
have take	to accept	She'll have the chicken and potatoes for dinner. I couldn't take the call because I was busy.
tell / say	to use the voice to express something	I'll tell him about the change when he arrives. I said I wouldn't be able to come because I'm sick.

do / make	to act in order to bring about a certain result	I did the laundry over the weekend. I made a mistake.
lay / lie	in a horizontal position	I usually lay the blanket on the grass before sitting down. I often lie awake thinking about my work.

TIP 3 Tự làm quen với các dạng từ đặc biệt có nghĩa khác nhau nhưng cách sử dụng tương tự. Xem bảng này để biết danh sách các từ có nghĩa khác nhau nhưng cách sử dụng tương tự.

Words with Different Meanings but Similar Usage		
Words	Usage Notes	Examples
some / any	Use <i>some</i> with countable nouns in positive statements. Use <i>any</i> with uncountable nouns in negative statements and in questions.	I don't need more coffee, thanks. I have some . I'd like some more cookies, though. I don't have any .

<i>many</i> / <i>much</i>	Use <i>many</i> with countable nouns. Use <i>much</i> with uncountable nouns.	<i>We didn't see many people in the conference room.</i> <i>There isn't much time left before the plane leaves.</i>
<i>a few</i> / <i>a little</i>	Use <i>a few</i> for countable nouns. Use <i>a little</i> with uncountable nouns.	<i>I had a few chips for lunch, but I'm hungry now.</i> <i>There was a little milk left in the jug.</i>
<i>a lot of</i>	Use <i>a lot of</i> with for countable and uncountable nouns.	<i>There were a lot of papers on the desk.</i> <i>There was a lot of paperwork to complete before Sean could leave work.</i>

TIP 4 Học cách nhận biết cụm động từ (phrasal verbs) và nghĩa chính xác của chúng. Cụm động từ là một loại động từ đặc biệt kết hợp một động từ và một giới từ hoặc một trạng từ. Cụm động từ có thể bao gồm hai hoặc ba từ. Ví dụ, *cut out* và *put up with* cả hai đều là cụm động từ.

Trong các phương án trả lời ở Phần 5 của bài thi, thí sinh có thể gặp các cụm động từ sử dụng cùng một động từ

nhưng xen kẽ các trạng từ hoặc giới từ mà động từ được kết hợp với. Để chọn câu trả lời đúng trong những trường hợp này, thí sinh phải biết nghĩa của các cụm động từ khác nhau. Sau đây là một số cụm động từ và một số ý nghĩa của chúng như *back down* / *back out* / *back out of* / *back out on* / *back up*, *cut down* / *cut down on* / *cut in* / *cut in on* / *cut up*, *fill in* / *fill in for* / *fill out* / *fill up* / *fill up on* / *fill up with*, *pull down* / *pull out* / *pull out of* / *pull through*, *run across* / *run into* / *run out* / *run out of*.

3.2. Hoàn thành dạng từ (Word-Form Completions)

Phần hoàn thành dạng từ giới thiệu các phương án trả lời là các từ loại khác nhau nhưng xuất phát từ cùng một từ gốc. Bảng này cung cấp mô tả về các từ loại (Parts of Speech) khác nhau trong tiếng Anh.

Review of the Basic Parts of Speech			
Parts of Speech	Functions	Example Words	Example Sentences
Nouns / Pronouns	person, place, or thing	Nouns: <i>sister, house, T-shirt</i> Pronouns: <i>she, it, they</i>	<i>Our new apartment is really great! It was pretty cheap.</i>

Verbs	action or linking word	Action verbs: <i>run, eat, touch</i> Linking verbs: <i>be, seem, become</i>	<i>Jada knocked on the door, but nobody seemed to be home.</i>
Adjectives	modify a noun or pronoun	<i>big, yellow, happy</i>	<i>He bought a wooden desk for his small office.</i>
Adverbs	modify a verb, adjective, or adverb	<i>quickly, sadly, importantly, very, usually</i>	<i>Petra quickly climbed up the stairs before entering the office quietly.</i>
Prepositions	indicate the relationship between different words in a sentence, typically in terms of location or time	Prepositions of location: <i>to, by, around.</i> Prepositions of time: <i>at, on, in</i>	<i>She walked around the building. He arrived at 3 o'clock.</i>

Thí sinh có thể nhận ra các phần hoàn thành dạng từ bởi vì các phương án trả lời có chung một từ gốc. Đây là một ví dụ về hoàn thành dạng từ.

Mr. Hu's new office was small but _____.

x comfortably

x comforted

✓ **comfortable**

x comfort

TIP 1 Học cách nhận biết từ loại nào còn thiếu trong câu. Để trả lời chính xác hoàn thành dạng từ, thí sinh sẽ cần phải có khả năng nhận ra từ loại của từ hoặc cụm từ bị thiếu. Sau đó, thí sinh sẽ biết những gì cần tìm khi thí sinh đọc qua các phương án trả lời và sẽ có thể loại bỏ các câu trả lời sai dễ dàng hơn. Nghiên cứu bảng sau đây để biết một số gợi ý về cách xác định từ loại còn thiếu.

How to Recognize the Basic Parts of Speech		
Parts of speech	Tips	Examples
Nouns / Pronouns	- Usually go before a verb. - Nouns often appear after <i>a/an</i> or <i>the</i> . - Nouns may go after an adjective pronouns replace nouns.	<i>The black cat <u>jumped</u> onto the table.</i> <i>We <u>have</u> an important meeting today.</i>

Verbs	- Usually follow a noun or pronoun.	The <u>copier</u> is on the fourth floor. <u>It</u> makes thirty copies a minute.
Adjectives	- Usually come before a noun. - Often follow a linking verb.	The new <u>manager</u> <u>seemed</u> tired .
Adverbs	- Usually end with -ly. - Can appear after a verb. - Can appear before a subject.	They <u>talked</u> quietly among themselves. Soon <u>they</u> will open for business.
Prepositions	- Always followed by a noun.	Gerald found the document in <u>the folder</u> .

TIP 2 Hiểu các từ loại khác nhau được hình thành như thế nào. Một cách để thay đổi từ loại của một từ là thêm một hậu tố (suffix) khác vào từ gốc. Tìm hiểu các kết thúc phổ biến được sử dụng để tạo mỗi dạng từ để nhanh chóng xác định từ loại của mỗi phương án trả lời.

Common Suffixes for English Word Forms		
	Suffixes	Examples
Nouns	-acy	private (adj) → <u>privacy</u> (n)
	-al	renew (v) → <u>renewal</u> (n)
	-ance/-ence	permanent (adj) → <u>permanence</u> (n)
	-dom	wise (adj) → <u>wisdom</u> (n)
	-ity	able (adj) → <u>ability</u> (n)
	-ness	expressive (adj) → <u>expressiveness</u> (n)
	-ship	friend (n) → <u>friendship</u> (n)
	-sion/-tion	intrude (v) → <u>intrusion</u> (n)
Verbs	-ate	fix (v) → <u>fixate</u> (v)
	-en	fat (adj) → <u>fatten</u> (v)
	-ify	electric (adj) → <u>electrify</u> (v)
	-ize	central (adj) → <u>centralize</u> (v)
Adjectives	-able/-ible	escape (v) → <u>escapable</u> (adj)
	-al	society (n) → <u>societal</u> (adj)
	-ful	faith (n) → <u>faithful</u> (adj)
	-ic	cycle (n) → <u>cyclic</u> (adj)
	-ious/-ous	grace (n) → <u>gracious</u> (adj)
	-ish	self (n) → <u>selfish</u> (adj)
	-ive	effect (n) → <u>effective</u> (adj)
	-less	odor (n) → <u>odorless</u> (adj)

TIP 3 Biết khi nào sử dụng động từ nguyên thể (infinitives) và danh động từ (gerunds). *To read, to ask* và *to eat* là tất cả các ví dụ về động từ nguyên thể có thể được sử dụng như danh từ (nouns).

Danh động từ là một loại danh từ khác được hình thành bằng cách thêm *-ing* vào động từ. *Working, sleeping và eating* là tất cả các ví dụ về danh động từ. Bảng sau đây thể hiện danh sách một phần các động từ được theo sau bởi các động từ nguyên thể, danh động từ hoặc một trong hai.

Verbs Followed by Infinitives		Verbs Followed by Gerunds	
<i>agree</i>	<i>offer</i>	<i>acknowledge</i>	<i>have</i>
<i>appear</i>	<i>persuade</i>	<i>admit</i>	<i>imagine</i>
<i>arrange</i>	<i>plan</i>	<i>advise</i>	<i>involve</i>
<i>ask</i>	<i>prepare</i>	<i>allow</i>	<i>mind</i>
<i>be able to</i>	<i>promise</i>	<i>appreciate</i>	<i>miss</i>
<i>beg</i>	<i>propose</i>	<i>avoid</i>	<i>permit</i>
<i>choose</i>	<i>refuse</i>	<i>can't help</i>	<i>postpone</i>
<i>decide</i>	<i>request</i>	<i>complete</i>	<i>practice</i>
<i>deserve</i>	<i>say</i>	<i>consider</i>	<i>quit</i>
<i>expect</i>	<i>start</i>	<i>delay</i>	<i>recall</i>
<i>fail</i>	<i>strive</i>	<i>deny</i>	<i>report</i>
<i>get</i>	<i>threaten</i>	<i>detest</i>	<i>resent</i>
<i>hesitate</i>	<i>use</i>	<i>enjoy</i>	<i>resist</i>
<i>hope</i>	<i>wait</i>	<i>escape</i>	<i>resume</i>
<i>hurry</i>	<i>want</i>	<i>excuse</i>	<i>risk</i>
<i>intend</i>	<i>wish</i>	<i>finish</i>	<i>suggest</i>
<i>neglect</i>		<i>forbid</i>	<i>tolerate</i>

Examples: ✓ We <u>agreed to</u> meet at seven. X We <u>agreed</u> meeting at seven.	Examples: ✓ The company <u>forbids using</u> the phone during work hours. X The company <u>forbids</u> to use the phone during work hours.
---	--

Verbs Followed by Either Infinitives or Gerunds		
<i>begin</i>	<i>attempt*</i>	Examples: ✓ We'll <u>continue to discuss</u> this after the break. ✓ We'll <u>continue discussing</u> this after the break. ✓ I <u>remember to turn off</u> the light before I leave. ✓ I <u>remember turning off</u> the light before I left.
<i>continue</i>	<i>forget*</i>	
<i>keep</i>	<i>regret*</i>	
<i>like</i>	<i>remember*</i>	
<i>love</i>	<i>stop*</i>	
<i>need</i>	<i>try*</i>	
<i>prefer</i>		
<i>start</i>		

* Nghĩa thay đổi phụ thuộc vào động từ nguyên thể hoặc danh động từ được sử dụng như thế nào.

Nếu thí sinh thấy cả động từ nguyên thể và danh động từ trong số các phương án trả lời, hãy nhớ nhìn vào động từ đứng trước chỗ trống – thí sinh có thể loại bỏ một phương án trả lời sai!

TIP 4 Hiểu sự khác biệt giữa tính từ sở hữu (possessive adjectives) và đại từ sở hữu (possessive pronouns). Trong khi cả hai hình thức đều biểu thị quyền sở hữu, một tính từ sở hữu bổ nghĩa cho một danh từ, trong khi một đại từ sở hữu thay thế một danh từ. Hãy xem những ví dụ này.

I put **my** keys on the table. (possessive adjective)

The keys on the table are **mine**. (possessive pronoun)

Tính từ sở hữu và đại từ sở hữu có dạng rất giống nhau. Sử dụng bảng sau đây để giúp thí sinh tìm hiểu dạng cho từng loại. Chắc chắn thí sinh biết được sự khác nhau giữa hai loại trong ngày thi.

Singular		Plural	
Possessive Adjectives	Possessive Pronouns	Possessive Adjectives	Possessive Pronouns
my	mine	our	ours
your	yours	your	yours
her	hers	their	theirs
his	his		
its	its		

TIP 5 Chú ý các trạng từ bất quy tắc (irregular adverbs). Thông thường, các

trạng từ được tạo ra bằng cách thêm -ly vào tính từ. Tuy nhiên, có một số trạng từ bất quy tắc không tuân theo quy tắc này. Nghiên cứu bảng sau đây về các trạng từ bất quy tắc.

Irregular Adverbs			
Adverbs Share Form with Adjectives			Adverbs and Adjectives Have Different Forms
daily	far	hard	Adjective → Adverb
early	fast	high	good → well
low	much		
late	long		

4. Kết luận

Tác giả hy vọng những thông tin hữu ích về Phần 5 của bài thi Đọc TOEIC sẽ giúp người đọc biết nhiều hơn về bài thi và có sự chuẩn bị tốt hơn khi thực hiện nó trong bài thi chứng chỉ quốc tế TOEIC trong tương lai. Ngoài ra, để làm Phần 5 của bài thi Đọc TOEIC đạt kết quả cao, thí sinh cần phải xem kỹ hướng dẫn làm bài, các câu hỏi mẫu, các gợi ý làm bài hiệu quả, luyện tập mỗi ngày, nắm vững ngữ pháp, trau dồi thêm vốn từ vựng của mình và học từ vựng để có thể đạt kết quả cao.

Tài liệu tham khảo

- [1] A. Taylor và P. Edmunds, *Developing skills for the TOEIC test*, Tp.HCM: Nxb Trẻ, 2016.
- [2] A. Taylor, *Target TOEIC*, Tp.HCM: Nxb ĐH Trẻ, 2016.
- [3] A. Taylor, *TOEIC Analyst*, Tp.HCM: Nxb ĐH Trẻ, 2016.
- [4] A. Taylor và C. Malarcher, *Starter TOEIC*, Tp.HCM: Nxb Tổng hợp Tp.HCM, 2016.
- [5] A. Taylor và G. Byrne, *Very easy TOEIC*, Tp.HCM: Nxb Trẻ, 2016.
- [6] “Hướng dẫn dự thi TOEIC Kỹ năng Nghe hiểu và Đọc hiểu”, 2020. [Trực tuyến].
Địa chỉ: <https://www.iigvietnam.com/vi/san-pham-dich-vu/cac-bai-thi-tieng-anh/toeic.html> [Truy cập 04/07/2021].